

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CUỐI NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	616,853,277,482	792,772,833,083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	48,794,559,041	39,528,698,903
1. Tiền	111	48,794,559,041	39,528,698,903
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4,500,000,000	4,500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4,500,000,000	4,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	270,848,589,968	270,756,893,273
1. Phải thu khách hàng	131	195,694,321,329	213,776,213,445
2. Trả trước cho người bán	132	55,857,693,672	48,007,948,785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
5. Các khoản phải thu khác	135	19,799,796,181	9,475,952,257
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(503,221,214)	(503,221,214)
IV. Hàng tồn kho	140	262,132,024,078	461,854,414,297
1. Hàng tồn kho	141	262,132,024,078	461,854,414,297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	30,578,104,395	16,132,826,610
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	49,731,903	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	30,528,372,492	16,132,826,610
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	33,344,398,384	36,290,254,107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
II. Tài sản cố định	220	6,180,473,310	7,902,335,814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6,180,473,310	7,421,414,842
- Nguyên giá	222	13,939,625,042	13,939,625,042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(7,759,151,732)	(6,518,210,200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		480,920,972
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	27,121,497,480	28,050,388,791
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18,156,000,000	18,156,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1,000,000,000	14,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13,000,000,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(5,034,502,520)	(4,105,611,209)
V. Tài sản dài hạn khác	260	42,427,594	337,529,502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	42,427,594	337,529,502
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	650,197,675,866	829,063,087,190

NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	484,363,347,744	662,250,158,458
I. Nợ ngắn hạn	310	484,363,347,744	662,250,158,458
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	188,740,208,610	268,743,163,093
2. Phải trả người bán	312	102,464,012,097	151,256,273,176
3. Người mua trả tiền trước	313	81,997,088,902	75,273,870,701
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22,462,809,767	25,346,926,691
5. Phải trả người lao động	315	990,666,000	
6. Chi phí phải trả	316	1,721,505,884	839,039,626
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	85,987,056,484	140,790,885,171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	165,834,328,122	166,812,928,732
I. Vốn chủ sở hữu	410	163,922,506,671	161,719,945,781
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23,300,417,000	23,300,417,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	23,526,682,370	23,526,682,370
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	7,510,353,288	7,142,724,678
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9,585,054,013	7,750,121,733
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1,911,821,451	5,092,982,951
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	1,911,821,451	5,092,982,951
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	650,197,675,866	829,063,087,190

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Ngô Sĩ Tuấn Phương

Lê Thanh Hải

Đương Tất Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CUỐI NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	172,110,487,714	194,286,817,430	699,946,021,420	586,749,749,939
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		172,110,487,714	194,286,817,430	699,946,021,420	586,749,749,939
4. Giá vốn hàng hóa	11	18	163,491,166,895	182,761,016,308	668,091,511,948	558,205,268,633
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,619,320,819	11,525,801,122	31,854,509,472	28,544,481,306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	444,021,739	798,776,220	605,489,870	1,513,115,848
7. Chi phí tài chính	22	20	1,523,738,145	876,821,364	7,478,981,485	8,044,072,197
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,523,738,145	876,821,364	7,478,981,485	8,044,072,197
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,984,387,860	4,568,305,007	17,564,886,735	15,852,227,395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,555,216,553	6,879,450,971	7,416,131,122	6,161,297,562
11. Thu nhập khác	31		851,140,790	458,903,200	3,280,984,587	3,645,851,622
12. Chi phí khác	32		181,008,763	0	181,012,004	501
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		670,132,027	458,903,200	3,099,972,583	3,645,851,121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21	2,225,348,580	7,338,354,171	10,516,103,705	9,807,148,683
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	489,576,688	1,746,640,546	2,313,542,815	2,301,787,171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,735,771,892	5,591,713,625	8,202,560,890	7,505,361,512
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		174	559	820	751

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giám đốc



Ngô Sĩ Tuấn Phương



Lê Thanh Hải



Đương Tất Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CUỐI NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		753,145,523,089	576,710,224,895
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(607,915,333,840)	(482,944,212,962)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,903,914,881)	(5,703,056,955)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20,721,812,449)	(24,379,315,956)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,476,371,977)	(8,431,539,480)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		1,632,328,989	588,028,775
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,159,030,357)	(15,214,125,675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94,601,388,574	40,626,002,642
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		667,426,011	1,255,902,588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		667,426,011	1,755,902,588
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		357,499,223,725	303,899,097,999
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(437,502,178,172)	(315,216,717,893)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,000,000,000)	(15,616,185,680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(86,002,954,447)	(26,933,805,574)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		9,265,860,138	15,448,099,656
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39,528,698,903	24,080,599,247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	48,794,559,041	39,528,698,903

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Sĩ Tuấn Phương



Lê Thanh Hải



Đương Tất Khiêm

**Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/06/2014 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các

khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	7,761,058,158	7,767,168,137
Tiền gửi Ngân hàng	41,033,500,883	31,761,530,766
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	48,794,559,041	39,528,698,903

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,500,000,000	4,500,000,000
Tổng	4,500,000,000	4,500,000,000

- Đầu tư ngắn hạn khác là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 13/10/2013 với lãi suất 8%/năm theo hợp đồng tiền gửi số 170/2013. Tự động gia hạn 1 năm 1 lần.

3. Các khoản phải thu khác "

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	270,300,000	270,300,000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1,402,500,000	1,402,500,000
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ		-
Chi phí hoạt động các BDH dự án	2,638,629,678	7,739,159,754
Phải thu khác	15,488,366,503	63,992,503
Tổng	19,799,796,181	9,475,952,257

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công cụ dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	262,132,024,078	463,088,767,231
Tổng	262,132,024,078	463,088,767,231

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	49,731,903	-
Tổng	49,731,903	-

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tạm ứng	30,528,372,492	15,874,434,031
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-
Tổng	30,528,372,492	15,874,434,031

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu kỳ	4,117,345,021	3,943,019,915	5,488,640,876	390,619,230	13,939,625,042
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Do góp vốn	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,117,345,021	3,943,019,915	5,488,640,876	390,619,230	13,939,625,042
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu kỳ	1,687,014,167	1,988,084,234	2,461,417,083	381,694,716	6,518,210,200
Tăng trong năm	189,096,084	503,856,118	539,064,814	8,924,514	1,240,941,530
Do trích khấu hao	189,096,084	503,856,118	539,064,814	8,924,514	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,876,110,251	2,491,940,352	3,000,481,897	390,619,230	7,759,151,732
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày đầu kỳ	2,430,330,854	1,954,935,681	3,027,223,793	8,924,514	7,421,414,842
Tại ngày cuối kỳ	2,241,234,770	1,451,079,563	2,488,158,979	-	6,180,473,310

Lý do tăng (giảm) tài sản:

* Nguyên giá TSCĐ

1- Tăng:

2-Giảm:

* Giá trị hao mòn

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sx tính vào giá thành từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 là: 1.240.941.530 đồng.

2-Giảm:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tổng chi phí XDCB dở dang	-	480,920,972
Tổng	-	480,920,972

9. Đầu tư vào Công ty con		
	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5,406,000,000	5,406,000,000
Công ty CPĐT và XD HUD1.02	12,750,000,000	12,750,000,000
Tổng	18,156,000,000	18,156,000,000
10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn		
	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1,000,000,000	1,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13,000,000,000	13,000,000,000
Tổng	14,000,000,000	14,000,000,000
11. Chi phí trả trước dài hạn		
	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	214,991,823
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42,427,594	122,537,679
Tổng	42,427,594	337,529,502
12. Vay và nợ ngắn hạn ngân hàng		
	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Xây lắp	188,740,208,610	199,987,826,915
Đầu tư	-	68,755,336,178
Tổng	188,740,208,610	268,743,163,093
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế GTGT	21,758,966,559	19,995,454,077
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế XNK	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	681,389,909	1,793,289,301
Thuế thu nhập cá nhân	18,630,134	272,261,983
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế phí khác	3,823,165	3,048,560,621
Tổng	22,462,809,767	25,109,565,982

14. Chi phí phải trả	-	-
	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Trích trước chi phí thi công công trình	1,417,188,746	82,290,909
Trích trước chi phí lãi vay	304,317,138	539,559,971
Tổng	1,721,505,884	621,850,880

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Kinh phí công đoàn	113,464,606	189,201,825
BHXH	97,580,554	-
BHYT	44,902,948	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85,711,151,512	140,601,683,346
BHTN	19,956,864	-
Tổng	85,987,056,484	140,790,885,171

Trong các khoản phải trả, phải nộp khác đó là các khoản phải trả đơn vị thi công trực thuộc tại thời điểm kết thúc niên độ ngày 31/12/2014.

Mục tiêu: trình bày biến động VCH
Thủ tục: tổng hợp số liệu tăng giảm, xác định chênh lệch

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

16. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	100,000,000,000	23,300,417,000	-	23,526,682,370	6,186,928,926	19,112,147,477	172,126,175,773
Tăng trong năm	-	-	-	-	955,795,752	7,505,361,512	8,461,157,264
Tăng vốn	-	-	-	-	-	7,505,361,512	7,505,361,512
Lãi	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	955,795,752	-	955,795,752
Tăng khác	-	-	-	-	-	18,867,387,256	18,867,387,256
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	2,867,387,256	2,867,387,256
Trích quỹ	-	-	-	-	-	16,000,000,000	16,000,000,000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	100,000,000,000	23,300,417,000	-	23,526,682,370	7,142,724,678	7,750,121,733	161,719,945,781
Số dư tại 01/01/2014	100,000,000,000	23,300,417,000	-	23,526,682,370	7,142,724,678	7,750,121,733	161,719,945,781
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	367,628,610	8,202,560,890	8,570,189,500
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	-	8,202,560,890	8,202,560,890
Trích quỹ	-	-	-	-	367,628,610	-	367,628,610
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	6,367,628,610	6,367,628,610
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	367,628,610	367,628,610
Số dư tại 31/12/2014	100,000,000,000	23,300,417,000	-	23,526,682,370	7,510,353,288	9,585,054,013	163,922,506,671

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	5,100,000	51,000,000,000	51%	51,000,000,000	51%
Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49%	49,000,000,000	49%
Tổng	10,000,000	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10 đến 31/12/2014 (VNĐ)	Từ 01/10 đến 31/12/2013 (VNĐ)
Doanh thu bán hàng	10,811,726,165	39,880,642,626
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	161,183,761,549	152,939,582,986
Doanh thu khác	115,000,000	1,466,591,818
Tổng	172,110,487,714	194,286,817,430

18. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10 đến 31/12/2014 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2013 (VND)
Giá vốn bán hàng	9,711,274,734	36,763,711,009
Giá vốn các HĐ Xây dựng	153,674,892,161	145,997,305,299
Giá vốn khác	105,000,000	
Tổng	163,491,166,895	182,761,016,308

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10 đến 31/12/2014 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2013 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	444,021,739	746,526,220
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Hoạt động tài chính khác	-	52,250,000
Tổng	444,021,739	798,776,220

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10 đến 31/12/2014 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2013 (VND)
Lãi tiền vay	1,523,738,145	876,821,364
Chi phí khác	-	-
Hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng	1,523,738,145	876,821,364

22. Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Kỳ hoạt động từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
Giao dịch bán hàng				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	11,016,499,466	21,673,242,353
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	4,419,168,858	11,516,838,078
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Thi công xây dựng	8,573,746,979	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Thi công xây dựng	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Thi công xây dựng	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Nha Trang	Cùng TCT	Khách hàng ứng trước	2,816,660,000	-

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/14 VNĐ	31/12/13 VNĐ
a. Các khoản phải thu				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	60,267,623,944	88,397,222,020
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	6,432,003,279	3,945,932,752
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	759,614,890	2,357,584,353
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	5,284,813,053	206,858,053
b. Các khoản phải trả				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	24,002,854,014	21,137,004,692
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Tiền Hạ tầng DA	63,572,364,227	115,492,585,334
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Khách hàng ứng trước	753,305,600	56,511,800
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Khách hàng ứng trước	-	1,597,969,463

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2014 đạt 1.735.771.892 đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2013 đạt 5.591.713.625 đồng giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Doanh thu thuần Quý IV năm 2014 đạt 172.110 triệu đồng giảm 12% so với Quý IV năm 2013 trong đó doanh thu từ hoạt động BĐS đạt 10.811 triệu chỉ bằng 6.2% tổng doanh thu. Bên cạnh đó, chi phí lãi vay Quý IV năm 2014 là 1.523 triệu đồng tăng 173% so với cùng kỳ năm 2013. Mặt khác, do tỷ suất lợi nhuận gộp từ kinh doanh bất động sản cao hơn lĩnh vực xây lắp nên tổng lợi nhuận chung của Quý IV năm 2014 giảm so với Quý IV năm 2013 và đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận giảm trên 10% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngô Sĩ Tuấn Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thanh Hải

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đương Tất Khiêm